

Đơn vị: Sở Tư pháp  
Chương: 414  
Mã số đơn vị: 1072769

Phụ lục III

THUYẾT MINH PHÂN BỐ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STP ngày tháng năm 2026 của Sở Tư pháp)

Đơn vị tính: đồng

| NỘI DUNG CHI               |                                                                                                                                                                                                                                                                              | TỔNG CỘNG | Trung tâm Trợ giúp pháp lý NN tỉnh Gia Lai                   |                    |                        | Phòng Công chứng số 1                                        |                    |                        | Phòng Công chứng số 2                                        |                    |                        | Phòng Công chứng số 3                                        |                    |                        | Phòng Công chứng số 4                                        |                    |                        | Phòng Công chứng số 5                                        |                    |                        | Phòng Công chứng số 6                                        |                    |                        |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|
| TT                         | Mã số đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1072769   | Dự toán đã giao tại Quyết định số 301/QĐ-STP ngày 31/12/2025 | Dự toán điều chỉnh | Dự toán sau điều chỉnh | Dự toán đã giao tại Quyết định số 301/QĐ-STP ngày 31/12/2025 | Dự toán điều chỉnh | Dự toán sau điều chỉnh | Dự toán đã giao tại Quyết định số 301/QĐ-STP ngày 31/12/2025 | Dự toán điều chỉnh | Dự toán sau điều chỉnh | Dự toán đã giao tại Quyết định số 301/QĐ-STP ngày 31/12/2025 | Dự toán điều chỉnh | Dự toán sau điều chỉnh | Dự toán đã giao tại Quyết định số 301/QĐ-STP ngày 31/12/2025 | Dự toán điều chỉnh | Dự toán sau điều chỉnh | Dự toán đã giao tại Quyết định số 301/QĐ-STP ngày 31/12/2025 | Dự toán điều chỉnh | Dự toán sau điều chỉnh | Dự toán đã giao tại Quyết định số 301/QĐ-STP ngày 31/12/2025 | Dự toán điều chỉnh | Dự toán sau điều chỉnh |
|                            | Loại                                                                                                                                                                                                                                                                         |           | 280                                                          | 280                | 280                    | 280                                                          |                    |                        | 280                                                          |                    |                        | 280                                                          |                    |                        | 280                                                          |                    |                        | 280                                                          |                    |                        | 280                                                          |                    |                        |
|                            | Khoản                                                                                                                                                                                                                                                                        |           | 338                                                          | 338                | 338                    | 338                                                          |                    |                        | 338                                                          |                    |                        | 338                                                          |                    |                        | 338                                                          |                    |                        | 338                                                          |                    |                        | 338                                                          |                    |                        |
| TỔNG DỰ TOÁN THU, CHI NSNN |                                                                                                                                                                                                                                                                              |           | -                                                            |                    |                        | -                                                            |                    |                        | -                                                            |                    |                        | -                                                            |                    |                        | -                                                            |                    |                        | -                                                            |                    |                        | 2.140                                                        |                    |                        |
| I                          | SỐ THU CHI: LỆ PHÍ, PHÍ                                                                                                                                                                                                                                                      |           | -                                                            | -                  |                        | -                                                            |                    |                        | -                                                            |                    |                        | -                                                            |                    |                        | -                                                            |                    |                        | -                                                            |                    |                        | 2.140                                                        |                    |                        |
| 1                          | Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                                                                                           |           | -                                                            | -                  |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        | 2.140                                                        |                    |                        |
| 1.2                        | Phí                                                                                                                                                                                                                                                                          |           | 15.324                                                       | -                  | -                      | 3.000                                                        |                    |                        | 2.100                                                        |                    |                        | 1.500                                                        |                    |                        | 5.151                                                        |                    |                        | 1.433                                                        |                    |                        | 2.140                                                        |                    |                        |
|                            | Phí công chứng                                                                                                                                                                                                                                                               |           | 15.324                                                       |                    |                        | 3.000                                                        |                    |                        | 2.100                                                        |                    |                        | 1.500                                                        |                    |                        | 5.151                                                        |                    |                        | 1.433                                                        |                    |                        | 2.140                                                        |                    |                        |
| 2                          | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                                                                                                                                                                                                                             |           | 12.568                                                       |                    |                        | 2.250                                                        |                    |                        | 1.575                                                        |                    |                        | 1.125                                                        |                    |                        | 3.863                                                        |                    |                        | 2.150                                                        |                    |                        | 1.605                                                        |                    |                        |
| 2.1                        | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                                                                       |           | -                                                            |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |
| 2.2                        | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                                                                                                                                        |           | -                                                            | -                  | -                      | 2.250                                                        | -                  | 2.250                  | 1.575                                                        | -                  | 1.575                  | 1.125                                                        | -                  | 1.125                  | 3.863                                                        | -                  | 3.863                  | 2.150                                                        | -                  | 1.075                  | 1.605                                                        | -                  | 1.605                  |
| 2.2.1                      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                               |           | 11.493                                                       |                    |                        |                                                              | 2.250              | 2.250                  |                                                              | 1.575              | 1.575                  |                                                              | 1.125              | 1.125                  |                                                              | 3.863              | 3.863                  | 1.075                                                        | 1.075              | 1.075                  |                                                              | 1.605              | 1.605                  |
| 2.2.2                      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                         |           | - 11.493                                                     |                    |                        | 2.250                                                        | -2.250             | 0                      | 1.575                                                        | -1.575             | 0                      | 1.125                                                        | -1.125             | 0                      | 3.863                                                        | -3.863             | 0                      | 1.075                                                        | -1.075             | 0                      | 1.605                                                        | -1.605             | 0                      |
| 3                          | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước                                                                                                                                                                                                                                        |           | -                                                            | -                  | -                      | -                                                            |                    |                        | -                                                            |                    |                        | -                                                            |                    |                        | -                                                            |                    |                        | -                                                            |                    |                        | -                                                            |                    |                        |
| II                         | CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                                                                                                                                                                                                                                     |           |                                                              |                    |                        | -                                                            |                    |                        | -                                                            |                    |                        | -                                                            |                    |                        | -                                                            |                    |                        | -                                                            |                    |                        | -                                                            |                    |                        |
| 1                          | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                                                                                                       |           | -                                                            |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        | -                                                            |                    |                        |
| 2                          | Sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                                                                                                                                            |           | 16.757                                                       | 16.757             | -                      | 16.757                                                       |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        | -                                                            |                    |                        |                                                              |                    |                        |
| 2.1                        | Tổng dự toán NSNN giao                                                                                                                                                                                                                                                       |           | 16.757                                                       | 16.757             | -                      | 16.757                                                       |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        | -                                                            |                    |                        |                                                              |                    |                        |
| 2.1.1                      | - Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                                                                                                           |           | 7.409                                                        | -                  | 7.409                  | 7.409                                                        |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |
| 2.1.3                      | - Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                                                                                                     |           | 9.348                                                        | 16.757             | -7.409                 | 9.348                                                        |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |
| 2.2                        | Dự toán ngân sách quản lý (tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định)                                                                                                                                                                                                     |           | 1.016                                                        | 1.016              | 0                      | 1.016                                                        |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |
| 2.2.1                      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                                                                                                             |           | 151                                                          | -                  | 151                    | 151                                                          |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |
|                            | + Tiết kiệm 10% theo định mức phân bổ chi hoạt động năm 2026                                                                                                                                                                                                                 |           | 151                                                          |                    | 151                    | 151                                                          |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |
| 2.2.2                      | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                                                                                                       |           | 865                                                          | 1.016              | -151                   | 865                                                          |                    |                        | -                                                            |                    |                        | -                                                            |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |
|                            | + Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định                                                                                                                                                                                              |           | 865                                                          | 865                | 0                      | 865                                                          |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |
|                            | + Tiết kiệm 10% theo định mức phân bổ chi hoạt động năm 2026                                                                                                                                                                                                                 |           | -                                                            | 151                | -151                   | -                                                            |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |
| 2.3                        | Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm                                                                                                                                                                                                                                    |           | 15.741                                                       | 15.741             | -                      | 15.741                                                       |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        | -                                                            |                    |                        |                                                              |                    |                        |
| 2.3.1                      | Dự toán phân bổ kỳ này                                                                                                                                                                                                                                                       |           | 15.575                                                       | 15.741             | -                      | 15.575                                                       |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        | -                                                            |                    |                        |                                                              |                    |                        |
| a                          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (13)                                                                                                                                                                                                                                        |           | 7.270                                                        | -                  | 7.270                  | 7.270                                                        |                    |                        | -                                                            |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |
|                            | - Tiền lương và các khoản trích theo lương đối với biên chế được giao                                                                                                                                                                                                        |           | 6.015                                                        |                    | 6.015                  | 6.015                                                        |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |
|                            | - Kinh phí hoạt động thường xuyên (theo Quyết định số 3296/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 v/v thành lập Trung tâm Trợ giúp pháp lý NN tỉnh Gia Lai tiếp nhận nguyên trạng của 2 Trung tâm TGPL NN Quy Nhơn và Pleiku; QN: 23x36trđ; PL: 18 x 38trđ, trừ 10% tiết kiệm chi: 151 trđ) |           | 1.255                                                        |                    | 1.255                  | 1.255                                                        |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |
| b                          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12)                                                                                                                                                                                                                                  |           | 7.909                                                        | 15.345             | -7.270                 | 7.909                                                        |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |
|                            | - Tiền lương và các khoản trích theo lương đối với biên chế được giao                                                                                                                                                                                                        |           | -                                                            | 6.075              | -6.015                 | -                                                            |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |
|                            | - Kinh phí hoạt động thường xuyên (theo Quyết định số 3296/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 v/v thành lập Trung tâm Trợ giúp pháp lý NN tỉnh Gia Lai tiếp nhận nguyên trạng của 2 Trung tâm TGPL NN Quy Nhơn và Pleiku; QN: 23x36trđ; PL: 18 x 38trđ, trừ 10% tiết kiệm chi: 151 trđ) |           | -                                                            | 1.361              | -1.255                 | -                                                            |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |
|                            | - Nghiệp vụ                                                                                                                                                                                                                                                                  |           | 7.909                                                        | 7.909              |                        | 7.909                                                        |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |
|                            | + Chi hoạt động nghiệp vụ TGPL (Thực hiện tổ tụng, TGPL ngoài trụ sở, làm bảng thông tin, tờ gấp PL, chế độ nhượn bút trên trang website, VPP, dịch vụ công cộng...)                                                                                                         |           | 7.482                                                        | 7.482              |                        | 7.482                                                        |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |
|                            | + Chi hoạt động TGPL cho người khuyết tật                                                                                                                                                                                                                                    |           | 157                                                          | 157                |                        | 157                                                          |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |
|                            | + Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi                                                                                                                                                                                                                          |           | 5                                                            | 5                  |                        | 5                                                            |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |                                                              |                    |                        |